

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2021

Buôn Ma Thuột, tháng 01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak

0.4762

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203,530,939,682	149,399,427,572
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	V.1	84,916,225,937	32,171,593,506
1.	Tiền	111		79,916,225,937	20,171,593,506
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	12,000,000,000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134)	130		27,144,311,172	48,791,772,665
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22,121,408,960	40,908,640,309
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,259,932,577	7,104,422,915
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3,762,969,635	778,709,441
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		85,985,132,358	66,293,631,879
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	85,985,132,358	66,293,631,879
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		5,485,270,215	2,142,429,522
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.6	5,414,648,204	2,142,429,522
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70,622,011	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		899,228,067,405	1,057,624,740,959
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215)	210		30,000,000,000	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	30,000,000,000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		822,630,395,284	970,142,529,943
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	817,161,216,552	964,611,465,002
	- Nguyên giá	222		1,285,258,627,902	1,408,783,450,974
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468,097,411,350)	(444,171,985,972)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.9	5,469,178,732	5,531,064,941
	- Nguyên giá	228		6,135,473,103	6,188,676,904
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(666,294,371)	(657,611,963)
IV.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		26,079,085,260	63,773,873,757
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	4,559,788,911
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	26,079,085,260	59,214,084,846
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		3,000,000,000	3,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		17,518,586,861	20,708,337,259
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17,518,586,861	20,708,337,259
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,102,759,007,087	1,207,024,168,531

	NGUỒN VỐN	Mã số		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		341,396,413,980	436,252,449,071
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319)	310		186,786,855,540	231,822,639,586
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3,246,933,851	2,507,563,498
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5,056,271,580	2,388,038,329
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	16,467,319,139	7,656,315,791
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	30,331,682,851	29,397,314,529
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,443,688,665	2,245,216,502
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,093,850,850	885,630,770
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	123,784,318,052	178,655,181,840
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,362,790,552	8,087,378,327
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)	330		154,609,558,440	204,429,809,485
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	154,609,558,440	204,429,809,485
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		761,362,593,107	770,771,719,460
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418)	410	V.20	761,362,593,107	770,771,719,460
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.20	(57,731,808,859)	(15,363,018,605)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	26,038,219,629	25,703,057,182
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	55,935,311,304	23,343,264,836
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		739,077,059	(933,918,920)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,196,234,245	24,277,183,756
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,120,871,033	5,088,416,047
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			-
E.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,102,759,007,087	1,207,024,168,531

Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: VND/Lak: 0,4762

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		200,505,730,575	146,624,293,835	599,914,141,800	441,400,781,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				96,669,340	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.a	200,505,730,575	146,624,293,835	599,817,472,460	441,400,781,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.b	100,780,297,586	78,587,041,675	346,011,861,795	315,120,944,299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99,725,432,989	68,037,252,160	253,805,610,665	126,279,837,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.c	7,129,887,314	994,153,751	16,393,481,011	4,348,195,651
7. Chi phí tài chính	22	VI.d	48,766,712,104	5,372,964,982	93,627,195,540	45,205,496,854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,164,430,604	6,579,664,633	22,208,551,214	28,403,944,913
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.e	12,492,193,874	11,784,878,657	35,396,526,706	30,866,836,896
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.f	7,650,272,922	6,776,481,943	20,325,124,231	20,017,056,903
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		37,946,141,403	45,097,080,329	120,850,245,199	34,538,642,234
12. Thu nhập khác	31	VI.g	2,655,371,239	89,110,081	2,897,086,411	780,163,265
13. Chi phí khác	32	VI.h	11,486,775,661	96,402,362	12,105,452,701	1,325,300,149
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(8,831,404,422)	(7,292,281)	(9,208,366,290)	(545,136,884)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,114,736,981	45,089,788,048	111,641,878,909	33,993,505,350
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		13,330,510,642	8,566,044,553	34,485,644,664	9,716,321,594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,784,226,339	36,523,743,495	77,156,234,245	24,277,183,756
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		15,751,567,816	36,394,732,027	76,985,078,431	24,100,395,491
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		32,658,522	129,011,468	171,155,814	176,788,265
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		215	497	1,052	329
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởngLê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111,803,053,910	33,993,505,350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	81,293,026,758	74,624,320,876
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60,339,958,269	4,080,635,290
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,732,396,336	(1,366,920,048)
- Chi phí lãi vay	06	22,208,551,214	28,403,944,913
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	279,376,986,487	139,735,486,381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,304,620,799	(10,259,311,188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19,691,500,479)	(17,426,182,031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11,790,601,349	(11,631,690,244)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,189,750,398	3,469,425,506
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,962,884,256)	(28,412,480,572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25,072,006,225)	(8,474,748,874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,413,724,713)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,742,252,802)	(3,947,355,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244,193,315,271	57,639,418,382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4,934,729,850)	(13,668,421,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807,380,069	1,635,669,048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34,127,349,781)	(12,032,752,852)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	200,354,913,952	251,893,070,561
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(310,981,093,097)	(292,658,269,852)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,509,818,949)	(29,195,872,560)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(152,135,998,094)</i>	<i>(69,961,071,851)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>57,929,967,396</i>	<i>(24,354,406,321)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>32,171,593,506</i>	<i>55,231,618,683</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,185,334,965)	1,294,381,144
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>84,916,225,937</i>	<i>32,171,593,506</i>

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Ninh
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con); Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuỗi để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.
- Công ty con**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkxe – tỉnh Champasak, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng- P. Tân An- Tp Buôn Ma Thuột	80,77%	80,77%

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buon Ma Thuot, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

7. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2020 : 23.105 VND/USD
0,4292 LAK/VND

31/12/2021 : 22.585 VND/USD
0,4762 LAK/VND

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buon Ma Thuot, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	9.599.471.120	682.693.513
Tiền gửi ngân hàng	70.316.754.817	19.488.899.993
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	84.916.225.937	32.171.593.506

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	0	399.868.620
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH XNK và PTNN CNC Bình Dương		73.848.534
R1 International	2.527.780.955	21.372.718.645
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	1.684.660.320	-
NC Group Pte. Ltd		4.574.627.108
SINTEX CHEMICAL CORP		3.712.434.575
Ukko Corporation	14.072.148.875	10.451.663.860
WEBER AND SCHAER GMBH & CO.KG	3.296.470.464	
Các khách hàng khác	540.348.346	323.478.967
	22.121.408.960	40.908.640.309

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		6.000.000.000
Công ty xây dựng cầu đường Champasak		316.396.125
Công ty lắp đặt điện SCE	115.497.690	
Công ty TNHH gốm sứ Champa	317.345.653	
SAVONGSY CONSTRUCTION CO.LTD		187.804.054
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK		201.152.670
Trả trước khác	827.089.234	399.070.066
Cộng	1.259.932.577	7.104.422.915

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu	774.931.877		104.405.000	-
Tạm ứng của nhân viên	288.187.908		636.639.440	
Các khoản phải thu khác	2.699.849.850		37.665.001	-
Cộng	3.762.969.635		778.709.441	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.225.826.006		13.294.208.161	-
Công cụ, dụng cụ			12.000.000	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	17.512.247.125		13.145.411.267	-
Thành phẩm	49.247.059.227		39.842.012.451	-
Cộng	85.985.132.358		66.293.631.879	-

6. Tài sản ngắn hạn khác:

Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ.

7. Phải thu về cho vay dài hạn:

Phải thu tiền cho Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk vay theo Hợp đồng số: 01/HĐVV ngày 20/09/2021. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm. Tài sản thế chấp là 6 triệu cổ phiếu mã DRI đang giao dịch trên Upcom.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	197.605.989.819	74.094.193.465	37.317.662.690	259.682.649	1.099.505.922.351	1.408.783.450.974
Mua sắm mới	954.061.130	995.020.580	69.300.000		36.893.458.524	38.911.840.233
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán	3.172.195.985	3.413.160.092	1.376.173.557	66.148.677	17.871.356.264	25.899.034.576
Chênh lệch tỷ giá (*)	(17.388.400.249)	(7.359.668.404)	(3.248.938.035)	(68.275.652)	(108.472.346.389)	(136.537.628.729)
Số cuối năm	177.999.454.715	64.316.385.548	32.761.851.097	125.258.320	1.010.055.678.221	1.285.258.627.902
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	100.628.600.208	52.841.792.388	27.296.007.114	239.178.739	263.166.407.523	444.171.985.972
Khấu hao trong năm	9.358.003.090	6.650.139.152	2.680.459.877	14.838.329	62.541.001.052	81.244.441.499
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán	3.110.873.730	3.309.424.345	1.376.173.557	66.148.677	6.035.629.941	13.898.250.250
Chênh lệch tỷ giá (*)	(9.605.983.695)	(5.215.380.586)	(2.558.940.154)	(66.760.995)	(25.973.700.442)	(43.420.765.872)
Số cuối năm	97.269.745.873	50.967.126.609	26.041.353.280	121.107.396	293.698.078.192	468.097.411.350
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.977.389.611	21.252.401.077	10.021.655.576	20.503.910	836.339.514.828	964.611.465.002
Số cuối năm	80.729.708.842	13.349.258.940	6.720.497.817	4.150.924	716.357.600.029	817.161.216.552

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.649.620.520	539.056.384	6.188.676.904
Tăng trong năm			
Chênh lệch tỷ giá (*)		(53.203.801)	(53.203.801)
Số cuối năm	5.649.620.520	485.852.583	6.135.473.103
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	253.319.675	404.292.288	657.611.963
Khấu hao trong năm		48.585.258	48.585.258
Chênh lệch tỷ giá (*)		(39.902.851)	(39.902.851)
Số cuối năm	253.319.675	412.974.696	666.294.371

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>5.396.300.845</u>	<u>134.764.096</u>	<u>5.531.064.941</u>
Số cuối năm	<u>5.396.300.845</u>	<u>72.877.887</u>	<u>5.469.178.732</u>
(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:			
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn Cao su		10.607.603.583	51.487.976.073
Vườn sầu riêng		14.070.386.877	7.496.357.678
Đầu tư xây dựng khác		1.401.094.801	229.751.095
Cộng		<u>26.079.085.260</u>	<u>59.214.084.846</u>
11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:			
- Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng cao su .			
12. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trụ sở Công ty tại Việt Nam		370.380.218	528.085.437
Văn phòng tại Lào		61.923.805	243.327.994
Công ty TNHH NN CNC DRI		2.671.525.612	2.627.508.844
Nông trường 1		2.116.495.989	2.240.871.158
Nông trường 2		3.280.988.851	3.816.584.851
Nông trường 3		6.763.673.198	8.416.291.726
Nông trường 4		1.944.325.981	2.243.736.470
Xí nghiệp chế biến mủ		309.273.207	591.930.779
Cộng		<u>17.518.586.861</u>	<u>20.708.337.259</u>
13. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH cơ điện máy Trường An			127.296.000
Hệ kinh doanh Cẩm Châu- Hậu Giang		100.500.000	260.000.000
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd		1.927.975.643	589.524.697
Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD			
Công ty Cổ phần thương mại In nông nghiệp		135.553.423	
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K		110.362.346	
Công ty TNHH TM MTV Houay Hee		426.211.676	
Công ty TNHH XD Tâm Thành Phát			758.755.045
Hệ kinh doanh Việt Trung		107.743.061	320.500.061
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại 999		30.000.000	213.000.000
Các nhà cung cấp khác		509.087.702	238.487.695
Cộng		<u>3.246.933.851</u>	<u>2.507.563.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Premium Commodities SDN BHD	2.302.500.000	2.187.325.758
Công ty TNHH Tươi Mới		200.712.571
CNKU PTE.,LTD	2.753.771.580	
Cộng	5.056.271.580	2.388.038.329

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá (*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.903.571.699	34.545.435.205	25.072.006.225	(529.627.251)	15.847.373.428
Thuế thu nhập cá nhân	714.370.892	5.405.014.597	5.493.887.539	(9.487.503)	616.010.447
Thuế GTGT hàng nội địa	34.437.936		34.437.936		
Tiền thuê đất		1.197.320.244	1.197.320.244		
Các loại thuế khác	3.935.264	7.847.216	7.847.216		3.935.264
Cộng	7.656.315.791	41.156.617.262	31.805.499.160	(539.114.754)	16.467.319.139

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12/2021 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	6.220.734	23.871.268
Chi phí triển khai dự án ở các Nông trường	1.312.769.731	1.910.368.127
Chi phí phải trả khác	124.698.200	310.977.107
Cộng	1.443.688.665	2.245.216.502

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả góp vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Kinh phí công đoàn	28.573.420	155.773.084
Các khoản thuế XDDB	146.262.371	162.278.986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.928.187	398.038.315
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	338.244.674	104.698.187
Cộng	1.093.850.850	885.630.770

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19. Vay ngắn hạn và dài hạn***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Lào-Việt	27.934.707.169	27.934.707.169	18.797.207.686	18.797.207.686
- Ngân hàng Agribank	3.198.719.171	3.198.719.171	1.100.000.000	1.100.000.000
- Vietinbank- CN Daklak	5.443.254.807	5.443.254.807	7.048.751.271	7.048.751.271
- Vietinbank- CN Lào	35.757.200.382	35.757.200.382	89.582.042.044	89.582.042.044
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Lào-Việt	3.297.144.057	3.297.144.057	3.032.572.227	3.032.572.227
- Vietinbank- CN Lào	48.153.292.465	48.153.292.465	59.094.608.611	59.094.608.611
Cộng	123.784.318.052	123.784.318.052	178.655.181.840	178.655.181.840

Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
- Vietinbank – CN Lào	151.338.626.678	151.338.626.678	198.388.773.979	198.388.773.979
- Ngân hàng Lào- Việt	3.270.931.762	3.270.931.762	6.041.035.506	6.041.035.506
Cộng	154.609.558.440	154.609.558.440	204.429.809.485	204.429.809.485

20. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	37.862.803.327	19.309.582.592	39.942.099.068	829.114.484.987
Chênh lệch tỷ giá		(53.225.821.932)	(427.503.024)	-	(53.653.324.956)
Lợi nhuận trong năm				24.277.183.756	24.277.183.756
Trích lập các quỹ trong năm			6.820.977.614	(10.662.099.068)	(3.841.121.454)
Chia cổ tức				(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Truy thu thuế				(933.918.920)	(933.918.920)
Số dư cuối năm trước	732.000.000.000	(15.363.018.605)	25.703.057.182	23.343.264.836	765.683.303.413
Số dư năm nay	732.000.000.000	(15.363.018.605)	25.703.057.182	23.343.264.836	765.683.303.413
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính		(42.368.790.254)			(42.368.790.254)
Lợi nhuận trong năm				77.156.234.245	77.156.234.245
Trích lập các quỹ trong năm			335.162.447	(2.840.187.777)	(2.505.025.330)
Chia cổ tức				(41.724.000.000)	(41.724.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	732.000.000.000	(57.731.808.859)	26.038.219.629	55.935.311.304	756.241.722.074

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.200.000	73.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.200.000	73.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu Cao su	196.994.495.275	140.868.128.238
Doanh thu khác (Chuối+ điều)	3.511.235.300	5.756.165.597
Cộng	200.505.730.575	146.624.293.835

b. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	97.158.286.051	73.995.974.025
Giá vốn khác	3.622.011.535	4.591.067.650
Cộng	100.780.297.586	78.587.041.675

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	95.413.206	143.585.212
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.313.241.231	850.568.539
Lãi cho vay	721.232.877	
Cộng	7.129.887.314	994.153.751

d. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay	5.164.430.604	6.579.664.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.465.304.242	(1.937.798.302)
Chi phí tài chính khác	136.977.257	731.098.651
Cộng	48.766.712.104	5.372.964.982

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**e. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí cho nhân viên	919.300.334	994.040.386
Chi phí dụng cụ, NVL	968.631.287	1.405.219.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.182.822	89.685.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.700.924.947	6.622.266.885
Các chi phí khác	776.154.484	2.673.665.540
Cộng	12.492.193.874	11.784.878.657

f. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân công	4.673.397.955	4.269.529.189
Chi phí đồ dùng văn phòng	183.814.956	148.380.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.356.641	321.141.562
Chi phí phí và lệ phí	3.917.472	3.152.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.050.401	1.063.344.504
Chi phí bảo hiểm	811.735.498	970.933.034
Cộng	7.650.272.922	6.776.481.943

g. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Thu tiền dịch vụ chăm sóc vườn cây		38.781.195
Thanh lý, nhượng bán TS	959.092.818	
Thu khác	1.696.278.421	50.328.886
Cộng	2.655.371.239	89.110.081

h. Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	11.457.415.661	
Chi phí khác	29.360.000	96.402.362
Cộng	11.486.775.661	96.402.362

i. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.784.226.339	36.523.743.494
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(32.658.522)	(129.011.468)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.751.567.816	36.394.732.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	73.200.000	73.200.000

